

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đồng Nai, tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông Phạm Văn Tiền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/01/2016, miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/01/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Thái Thị Hồng Yên	Thành viên
Ông Phạm Quang Hòa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông Phạm Văn Tiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông Lê Văn Bách	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)

Ban Giám đốc

Bà Thái Thị Hồng Yên	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 01/05/2016)
Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc điều hành (Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Thái Thị Hồng Yến
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 160/2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt Net, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0308-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.465.413.016	225.283.822.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	57.913.216.509	27.804.830.224
1. Tiền	111		57.913.216.509	19.861.830.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.943.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.100.000.000	97.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	28.100.000.000	97.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.762.272.026	41.346.005.686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.077.247.879	20.683.700.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.898.307.074	20.153.645.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		885.846.126	607.789.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(99.129.053)	(99.129.053)
IV. Hàng tồn kho	140		54.294.068.553	52.663.699.513
1. Hàng tồn kho	141	8	54.294.068.553	52.663.699.513
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.395.855.928	5.869.287.409
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.395.855.928	5.869.287.409
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.729.943.032	146.583.794.821
I. Tài sản cố định	220		54.127.197.159	57.708.324.293
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	54.127.197.159	57.708.324.293
- Nguyên giá	222		130.084.463.737	128.431.257.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.957.266.578)	(70.722.933.389)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.845.420.301	35.298.703.579
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	156.845.420.301	35.298.703.579
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	716.390.400	716.390.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(716.390.400)	(716.390.400)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		52.757.325.572	53.576.766.949
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	52.757.325.572	53.576.766.949
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		439.195.356.048	371.867.617.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		162.059.549.652	89.405.332.525
I. Nợ ngắn hạn	310		162.059.549.652	89.405.332.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	71.752.410.107	45.634.013.391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.157.437.538	6.643.050.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.553.249.342	5.388.795.792
4. Phải trả người lao động	314		4.930.811.431	9.318.627.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.457.689.013	5.195.606.719
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	56.290.263.956	8.406.765.993
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		917.688.265	8.818.472.021
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.135.806.396	282.462.285.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	277.135.806.396	282.462.285.128
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.988.920.000	159.988.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.988.920.000	159.988.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.243.573.642	32.533.043.270
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.903.312.754	89.940.321.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.033.115.486	6.663.995.929
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.870.197.268	83.276.325.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		439.195.356.048	371.867.617.653

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên

Giám đốc điều hành



Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	377.284.821.996	395.471.933.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		377.284.821.996	395.471.933.474
4. Giá vốn hàng bán	11	20	273.237.983.370	301.385.573.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.046.838.626	94.086.359.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.510.460.412	3.304.255.113
7. Chi phí tài chính	22	22	110.752.579	273.092.013
8. Chi phí bán hàng	25	23	39.736.195.638	40.299.731.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.351.126.112	8.812.429.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.359.224.709	48.005.361.131
11. Thu nhập khác	31		192.143.642	157.337.004
12. Chi phí khác	32		68.675.832	42.600.000
13. Lợi nhuận khác	40		123.467.810	114.737.004
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.482.692.519	48.120.098.135
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	11.512.495.251	7.634.021.224
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.970.197.268	40.486.076.911
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.805	2.531
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.805	2.531

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập

Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng

Trần Thị Ái Liên

Giám đốc điều hành



Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.482.692.519	48.120.098.135
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.234.333.189	5.296.920.067
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.097.487	(48.611.368)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.304.283.260)	(3.010.366.319)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.418.839.935	50.358.040.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.264.103.748	14.993.108.196
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.630.369.040)	1.530.708.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.565.717.490	8.169.391.462
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	819.441.377	3.421.348.056
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.525.201.607)	(6.318.483.924)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.200.783.756)	(2.032.350.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.711.748.147	70.121.762.440
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(123.199.922.777)	(7.462.484.692)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(75.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.500.000.000	65.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.097.854.649	2.495.623.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.602.068.128)	(14.966.861.429)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(31.997.388.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(31.997.388.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.109.680.019	23.157.512.211
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.804.830.224	55.896.476.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.293.734)	78.588.084
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.913.216.509	79.132.576.577

Đồng Nai ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên

Giám đốc điều hành



Thái Thị Hồng Yến

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 theo số 3600642822 ngày 12/5/2016. Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty là 159.988.920.000 đồng, tương ứng với 15.998.892 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/6/2016, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đồng Nai và 02 Chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Hà Nội tại thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định

theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 36 tháng.
- Chi phí quảng cáo bao gồm: chi phí quảng cáo trên xe buýt, chi phí phát quảng cáo trên truyền hình. Chi phí quảng cáo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 12 tháng.
- Chi phí đầu tư sản xuất 100.000 tấn ÔMÔ, được phân bổ theo sản lượng sản xuất trong kỳ.

- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1, 2 cho khu đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn phục vụ cho dự án di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy đi vào hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	500.551.794	545.808.832
Tiền gửi ngân hàng	57.412.664.715	19.316.021.392
Các khoản tương đương tiền	-	7.943.000.000
Cộng	<u>57.913.216.509</u>	<u>27.804.830.224</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	28.100.000.000	28.100.000.000	97.600.000.000	97.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	28.100.000.000	28.100.000.000	97.600.000.000	97.600.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa lãi suất 5,4%/năm với số tiền là 20 tỷ đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai lãi suất 5,5%/năm với số tiền là 8,1 tỷ đồng

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.390.400)	-	716.390.400	(716.390.400)	-

Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Theo các thông tin Công ty đã thu thập được thì Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị này bị lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đang dừng hoạt động. Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã quyết định trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.077.247.879	20.683.700.092
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.929.568.682	8.329.176.594
NEU-TECH Ltd	2.119.522.184	499.746.429
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố	5.310.717.086	7.503.525.961
Các khách hàng khác	4.717.439.927	4.351.251.108
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.464.413.190	-	32.017.443.986	-
Công cụ, dụng cụ	454.985.668	-	136.661.599	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.007.465.091	-	679.990.169	-
Thành phẩm	15.367.204.604	-	19.829.603.759	-
Cộng	54.294.068.553	-	52.663.699.513	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành (*)	156.845.420.301	34.323.819.900
Dự án đầu tư bồn trộn sồng Bột giặt	-	974.883.679
Cộng	156.845.420.301	35.298.703.579

(*) Dự án đầu tư nhà máy sản xuất của Công ty tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 12A/2014/QĐ-HĐQT ngày 22/11/2014 với tổng vốn đầu tư là 375.537.051.487 đồng, thời gian thực hiện 21 tháng, dự kiến bàn giao công trình vào sử dụng đầu quý II/2017.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	52.757.325.572	53.576.766.949
Chi phí sử dụng hạ tầng (*)	47.942.700.000	47.942.700.000
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	3.481.676.560	3.905.919.517
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	103.061.831	151.319.720
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.229.887.181	1.576.827.712
Cộng	<u>52.757.325.572</u>	<u>53.576.766.949</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, theo đó Công ty sẽ thuê lại Khu đất rộng 60.000 m² trong thời gian 47 năm. Tổng số tiền đã thanh toán là 47.942.700.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

11. NỢ XẤU

Thời gian quá hạn	30/6/2016		01/01/2016	
	Năm	VND	Năm	VND
Trên 3 năm	10.893.735	-	Trên 3 năm	10.893.735
Trên 3 năm	88.235.318	-	Trên 3 năm	88.235.318
Cộng	99.129.053	-	99.129.053	-

Nguyễn Thị Minh Nguyễn
DNTN DV & Thương mại Hải Long

Thời gian quá hạn	30/6/2016		01/01/2016	
	Năm	VND	Năm	VND
Trên 3 năm	10.893.735	-	Trên 3 năm	10.893.735
Trên 3 năm	88.235.318	-	Trên 3 năm	88.235.318
Cộng	99.129.053	-	99.129.053	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2016	40.541.391.380	78.438.818.881	8.673.991.427	777.055.994	128.431.257.682
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.653.206.055	-	-	1.653.206.055
Tại ngày 30/6/2016	40.541.391.380	80.092.024.936	8.673.991.427	777.055.994	130.084.463.737

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016	21.259.959.800	44.770.171.598	4.163.145.262	529.656.729	70.722.933.389
Khấu hao trong kỳ	997.730.107	3.768.789.106	435.571.224	32.242.752	5.234.333.189
Tại ngày 30/6/2016	22.257.689.907	48.538.960.704	4.598.716.486	561.899.481	75.957.266.578

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016	19.281.431.580	33.668.647.283	4.510.846.165	247.399.265	57.708.324.293
Tại ngày 30/6/2016	18.283.701.473	31.553.064.232	4.075.274.941	215.156.513	54.127.197.159
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	1.616.904.676	11.286.760.393	395.105.476	245.329.227	13.544.099.772

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	71.752.410.107	71.752.410.107	45.634.013.391	45.634.013.391
Chi nhánh Công ty Cổ Phần TICO	5.258.533.500	5.258.533.500	5.858.424.858	5.858.424.858
Công ty TNHH Thương mại Quang Thắng	7.056.311.211	7.056.311.211	725.175.000	725.175.000
Công ty TNHH UIC Việt Nam	23.574.551.857	23.574.551.857	13.869.838.483	13.869.838.483
Phải trả cho các đối tượng khác	35.863.013.539	35.863.013.539	25.180.575.050	25.180.575.050
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	71.752.410.107	71.752.410.107	45.634.013.391	45.634.013.391
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả với các bên liên quan	4.529.357.910	4.529.357.910	1.950.000.800	1.950.000.800
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam				

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Số đã nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/6/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	141.102.334	1.085.975.237	1.077.589.186	149.488.385				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.252.153.929	1.252.153.929	-				
Thuế nhập khẩu	349.689.798	443.927.011	430.837.872	362.778.937				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.795.492.664	11.512.495.251	9.525.201.607	6.782.786.308				
Thuế thu nhập cá nhân	97.787.429	597.614.977	441.930.261	253.472.145				
Các loại thuế khác	4.723.567	14.815.100	14.815.100	4.723.567				
Cộng	5.388.795.792	14.906.981.505	12.742.527.955	7.553.249.342				

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	4.457.689.013	5.195.606.719
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	3.005.280.220	4.021.954.589
Chi phí vận chuyển	810.465.157	740.283.040
Tiền ăn giữa ca	181.329.000	186.830.000
Chi phí khác	460.614.636	246.539.090
Dài hạn	-	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	56.290.263.956	8.406.765.993
- Kinh phí công đoàn	365.212.445	289.520.634
- Bảo hiểm xã hội	204.180.489	148.262.584
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.998.821.380	2.145.380
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.722.049.642	7.966.837.395
Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	159.988.920.000	16.329.365.043	55.588.458.156	231.906.743.199
Lãi trong năm	-	-	86.776.325.929	86.776.325.929
Phân phối lợi nhuận	-	16.203.678.227	(52.424.462.227)	(36.220.784.000)
Tại ngày 01/01/2016	159.988.920.000	32.533.043.270	89.940.321.858	282.462.285.128
Lãi trong kỳ	-	-	45.970.197.268	45.970.197.268
Phân phối lợi nhuận (*)	-	34.710.530.372	(86.007.206.372)	(51.296.676.000)
Tại ngày 30/6/2016	159.988.920.000	67.243.573.642	49.903.312.754	277.135.806.396

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-HĐQT-NET/2016 ngày 28/06/2016, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty như sau: Chia cổ tức 47.996.676.000 đồng tương ứng với 30% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5,2 tỷ đồng (đã phân phối trong năm 2015 là 3,5 tỷ đồng), trích quỹ thưởng ban điều hành 500 triệu đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 34.710.530.372 đồng, Đại hội đồng Cổ đông đồng ý phát hành thêm 6.399.557 cổ phiếu tương ứng với 63.995.570.000 đồng (40% vốn điều lệ), nguồn vốn tăng từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Đến thời điểm 30/6/2016, Công ty chưa chi trả cổ tức năm 2015.

Tại 30/06/2016, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 là 1,1 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	81.596.420.000	51%	81.596.420.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	78.392.500.000	49%	78.392.500.000	49%
Cộng	159.988.920.000	100%	159.988.920.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	159.988.920.000	159.988.920.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	159.988.920.000	159.988.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	31.997.388.800

Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.998.892	15.998.892
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.998.892	15.998.892
- Cổ phiếu phổ thông	15.998.892	15.998.892
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.998.892	15.998.892
- Cổ phiếu phổ thông	15.998.892	15.998.892
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ	1.136.523.932	1.237.071.847
Ngoại tệ các loại (USD)	260.921,99	224.681,42
Nợ khó đòi đã xử lý	529.829.019	529.829.019

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	242.838.780.833	275.124.096.800
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	100.752.442.183	92.036.154.873
Doanh thu gia công	19.086.619.625	14.024.274.739
Doanh thu khác	14.606.979.355	14.287.407.062
Cộng	377.284.821.996	395.471.933.474

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	256.654.460.201	291.544.140.713
Giá vốn dịch vụ	16.583.523.169	9.841.433.206
Cộng	273.237.983.370	301.385.573.919

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.304.283.260	3.010.366.319
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	206.177.152	245.277.426
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	48.611.368
Cộng	<u>2.510.460.412</u>	<u>3.304.255.113</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.097.487	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	104.655.092	273.092.013
Cộng	<u>110.752.579</u>	<u>273.092.013</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.351.126.112	8.812.429.635
- Chi phí nhân viên	4.198.591.205	4.197.572.320
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	475.461.267	506.159.761
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.383.334	279.100.278
- Thuế, phí lệ phí	101.400.000	99.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.514.805	92.970.748
- Chi phí bằng tiền khác	4.144.775.501	3.637.626.528
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39.736.195.638	40.299.731.889
- Chi phí nhân viên	8.784.463.623	8.862.286.513
- Chi phí vật liệu, bao bì	909.911.375	1.189.911.945
- Chi phí khấu hao	550.542.082	584.671.080
- Chi phí vận chuyển	4.100.645.919	2.734.951.566
- Chi phí khuyến mại bằng tiền	5.948.403.500	6.651.620.039
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý, siêu thị	15.933.106.062	10.948.270.161
- Chi phí bằng tiền khác	3.509.123.077	7.135.254.724
- Chi phí khuyến mại sản phẩm	-	2.192.765.861

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.057.255.128	275.193.182.855
Chi phí nhân công	24.723.520.231	24.049.333.845
Chi phí khấu hao tài sản	5.234.333.189	5.296.920.067
Chi phí khác bằng tiền	47.981.451.490	46.417.421.501
Cộng	<u>319.996.560.038</u>	<u>350.956.858.268</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	57.482.692.519	48.120.098.135
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	79.783.738	(16.194.538)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	79.194.538
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	79.783.738	63.000.000
Thu nhập chịu thuế	57.562.476.257	48.103.903.597
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (15%)	-	42.126.250.966
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (22%)	-	5.977.652.631
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	57.562.476.257	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.512.495.251	7.634.021.224

(*) Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 tính từ năm 2004 với thời gian là 12 năm, thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%. Đến năm 2016, Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN nên chịu thuế theo thuế suất phổ thông là 20%.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.970.197.268	40.486.076.911
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	1.100.000.000	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.870.197.268	40.486.076.911
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.998.892	15.998.892
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.805	2.531

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 với số tiền là 1,1 tỷ đồng

27. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Đơn vị thành viên

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	24.478.926.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	10.186.968.700	13.585.256.850
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	16.319.284.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.050.457.000	1.181.112.000

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/6/2016</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2016</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.913.216.509	27.804.830.224
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.779.144.952	21.162.900.133
Cộng	76.692.361.461	48.967.730.357
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	127.473.281.129	53.602.996.166
Chi phí phải trả	4.457.689.013	5.195.606.719
Cộng	131.930.970.142	58.798.602.885

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.914.992.105	3.338.176.840	5.543.844.309	7.927.645.681

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2016 là 99.129.053 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 99.129.053 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	127.473.281.129	-	127.473.281.129
Chi phí phải trả	4.457.689.013	-	4.457.689.013
Tại ngày 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	53.602.996.166	-	53.602.996.166
Chi phí phải trả	5.195.606.719	-	5.195.606.719

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.913.216.509	-	57.913.216.509
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.779.144.952	-	18.779.144.952
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.804.830.224	-	27.804.830.224
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.162.900.133	-	21.162.900.133

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 8 năm 2016

Người lập

 Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng

 Trần Thị Ái Liên

Giám đốc điều hành


 Thái Thị Hồng Yến